|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BM02/BNV***Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ*Thời hạn nhận báo cáo: ngày 15/6 | **BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 20…**(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Tính đến thời điểm 31/12/ hàng năm) | Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/TP trực thuộc TW.Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụĐơn vị tính: người |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thứ tự | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | Chức danh | Trình độ đào tạo chia theo | Chia theo độ tuổi | Công chức luân chuyển từ cấp huyện |
| Nữ | Đảng viên | Dân tộc thiểu số | Tôn giáo | Cán bộ cấp xã | Công chức chuyên môn | Chuyên môn, nghiệp vụ | Học vấn phổ thông | Chính trị | Tin học | Ngoại ngữ | Chứng chỉ tiếng dân tộc | QLNN | Từ 30 trở xuống | Từ 31 đến 40 | Từ 41 đến 50 | Từ 51 đến 60 | Trên tuổi nghỉ hưu |  |
| Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp | Trung học phổ thông | Trung học cơ sở | Tiểu học | Cử nhân | Cao cấp lý luận chính trị | Trung cấp | Sơ cấp | Trung cấp trở lên | Chứng chỉ | Tiếng Anh | Ngoại ngữ khác | Chuyên viên chính và TĐ | Chuyên viên và TĐ | Chưa qua đào tạo | Tổng số | Nữ từ 51 đến 55 | Nam từ 56 đến 60 |
| Đại học trở lên | Chứng chỉ (A, B, C) | Đại học trở lên | Chứng chỉ (A, B, C) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số:

|  |  |
| --- | --- |
| NGƯỜI LẬP BẢNG*(Ký, họ tên)* | *…… Ngày…… tháng …… năm 20……*THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký tên, đóng dấu)* |

*Ghi chú:*

- Cột B (Đơn vị công tác): ghi rõ quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Cột số 6 (chức danh): ghi rõ cán bộ bầu cử kiêm nhiệm chức danh công chức chuyên môn (ví dụ Phó Chủ tịch UBND xã kiêm Trưởng Công an..);

- Cột 38 (Công chức luân chuyển từ cấp huyện ): ghi rõ tổng số công chức cấp huyện luân chuyển về xã trong năm báo cáo.